



hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2016*

# TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 23

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>954.537.406.288</b>	<b>968.753.018.469</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>89.371.874.931</b>	<b>50.419.800.765</b>
111 1. Tiền		89.371.874.931	50.419.800.765
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>399.112.722.535</b>	<b>439.700.793.037</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	264.536.786.590	289.410.546.512
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		96.111.942.112	106.585.892.091
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	67.921.826.539	73.162.187.140
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.457.832.706)	(29.457.832.706)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>466.052.808.822</b>	<b>478.632.424.667</b>
141 1. Hàng tồn kho		483.268.453.943	495.848.069.788
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.215.645.121)	(17.215.645.121)
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.212.122.391</b>	<b>36.906.355.570</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>28.860.713.420</b>	<b>29.901.070.617</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.168.497.883	11.902.246.583
222 - Nguyên giá		61.619.705.029	61.619.705.029
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.451.207.146)	(49.717.458.446)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	17.692.215.537	17.998.824.034
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.644.672.502)	(6.338.064.005)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>2.201.638.412</b>	<b>3.330.982.705</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.902.624.621)	(23.773.280.328)
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.876.156.969</b>	<b>3.430.956.969</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		3.876.156.969	3.430.956.969
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>273.613.590</b>	<b>243.345.279</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	273.613.590	243.345.279
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>989.749.528.679</b>	<b>1.005.659.374.039</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>524.598.051.205</b>	<b>560.739.161.111</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>524.598.051.205</b>	<b>560.739.161.111</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	57.375.766.411	74.871.224.620
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.763.759.038	9.911.083.481
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.817.793.959	16.506.925.241
314 4. Phải trả người lao động		25.212.497.473	39.558.436.981
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	82.899.816.938	99.843.607.836
317 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		11.906.171.522	15.436.326.679
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	115.191.634.410	79.761.417.711
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	173.046.527.294	189.342.597.659
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	29.258.121.770	28.127.416.513
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.125.962.390	7.380.124.390
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>465.151.477.474</b>	<b>444.920.212.928</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>465.151.477.474</b>	<b>444.920.212.928</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		306.530.900.000	306.530.900.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.530.900.000	306.530.900.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.935.433.632	89.704.169.086
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		89.704.169.086	6.725.121.458
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		20.231.264.546	82.979.047.628
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>989.749.528.679</b>	<b>1.005.659.374.039</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Dương Quốc Chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 1 năm 2016*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.295.112.436	205.122.634.417	183.295.112.436	205.122.634.417
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.295.112.436	205.122.634.417	183.295.112.436	205.122.634.417
11	4. Giá vốn hàng bán	161.812.160.983	200.182.403.351	161.812.160.983	200.182.403.351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.482.951.453	4.940.231.066	21.482.951.453	4.940.231.066
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.744.801.735	161.780.749	6.744.801.735	161.780.749
22	7. Chi phí tài chính	1.884.857.396	1.601.576.379	1.884.857.396	1.601.576.379
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.852.384.153	1.601.576.379	1.852.384.153	1.601.576.379
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.501.321.479	3.348.297.086	7.501.321.479	3.348.297.086
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.841.574.313	152.138.350	18.841.574.313	152.138.350
31	12. Thu nhập khác	4.980.680.944	9.404.161.237	4.980.680.944	9.404.161.237
32	13. Chi phí khác	-	-	-	-
40	14. Lợi nhuận khác	4.980.680.944	9.404.161.237	4.980.680.944	9.404.161.237
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.822.255.257	9.556.299.587	23.822.255.257	9.556.299.587

**TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**  
**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**  
 Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2016

51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	3.590.990.711	2.102.385.909	3.590.990.711	2.102.385.909
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>20.231.264.546</u>	<u>7.453.913.678</u>	<u>20.231.264.546</u>	<u>7.453.913.678</u>

Người lập biểu

*Nam*

Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng

*gda*

Nguyễn Hữu Hải



Dương Quốc Chính





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016*

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 306.530.900.000 đồng; tương đương 30.653.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty tiếp tục đầu tư vào ba công ty con tại Tanzania, Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 8 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong đó trọng tâm thu nhập dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc



5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5

Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh,

Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ trọng yếu có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

2.10.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.



Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.10.3 Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.10.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 20 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 09 - 50 năm

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Vật kiến trúc 06 năm

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối vực vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

**2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
  - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
 Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.  
 Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.152.399.316	783.508.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.219.475.615	49.636.292.458
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>89.371.874.931</b>	<b>50.419.800.765</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Chứng khoán kinh doanh**

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	95.086.633.743	112.269.489.929
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	33.296.778.423	33.296.778.423
- Công ty Star Telecom	18.889.943.953	28.959.488.179
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	10.415.740.500	10.415.740.500
- Công ty Bất động sản Viettel	7.848.137.746	6.430.524.446
- Các khoản phải thu khách hàng khác	98.999.552.225	98.038.525.035
	<b>264.536.786.590</b>	<b>289.410.546.512</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.921.826.539</b>	-	<b>73.162.187.140</b>	
Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí cho người lao động đi Cameroon	24.027.680		29.027.680	
Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ứng kinh phí đi Tanzania	235.290.000		129.272.460	
Ông Hoàng Kim Thấu - Ứng kinh phí đi Burundi	-		376.982.460	
Phải thu Viettel Construction Peru	11.110.255		4.095.255	
Phải thu tạm ứng kinh phí tổ chức thi công tại Campuchia	222.910.394		324.888.975	
Phải thu tạm ứng kinh phí tổ chức thi công tại Haiti	3.956.347			
Phải thu tạm ứng kinh phí tổ chức thi công tại Myanma	888.859.300		887.479.300	
Phải thu Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	205.797.327		-	
Ký cược, ký quỹ	150.000.000		150.000.000	
Tạm ứng	62.300.654.030		66.802.839.777	
Phải thu phạt hợp đồng	46.927.013		506.523.870	
Phải thu khác	3.832.294.193		3.951.077.363	
	<b>67.921.826.539</b>	-	<b>73.162.187.140</b>	-



**7 . NỢ XẤU**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	302.764.570	605.529.140	302.764.570
Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	159.845.700	890.874.000	159.845.700
Công ty Điện lực Tân Phú	493.936.985	345.755.890	493.936.985	345.755.890
Các đối tượng khác	31.624.989.611	3.349.130.870	31.624.989.611	3.349.130.870
	<b>33.615.329.736</b>	<b>4.157.497.030</b>	<b>33.615.329.736</b>	<b>4.157.497.030</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.107.865.600	(17.215.645.121)	43.959.841.899	(17.215.645.121)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	421.653.332.484		433.034.865.202	
Hàng gửi đi bán	19.507.255.859		18.853.362.687	
	<b>483.268.453.943</b>	<b>(17.215.645.121)</b>	<b>495.848.069.788</b>	<b>(17.215.645.121)</b>

(\*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2015 là: 18.853.362.687 đồng.

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty mẹ được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/01/2016 là 6.644.672.502 VND, trong đó số khấu hao trong Q1/2016 là 306.608.497 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**



Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2016 là 24.902.624.621 VND, trong đó số khấu hao quý 1/2016 là 1.129.344.293 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng, kho bãi	210.000.000	127.003.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	63.613.590	116.342.279
	<b>273.613.590</b>	<b>243.345.279</b>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>57.375.766.411</b>	<b>57.375.766.411</b>	<b>74.871.224.620</b>	<b>74.871.224.620</b>
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	2.736.553.980	2.736.553.980	2.447.265.779	2.447.265.779
Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	801.944	801.944	675.596.894	675.596.894
CTy TNHH dịch vụ hàng không An Bình	3.147.651.892	3.147.651.892	2.939.712.564	2.939.712.564
Phải trả các đối tượng khác	51.490.758.595	51.490.758.595	68.808.649.383	68.808.649.383
	<b>57.375.766.411</b>	<b>57.375.766.411</b>	<b>74.871.224.620</b>	<b>74.871.224.620</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	2.597.536.190	2.556.906.482
Trích trước tiền lương hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	1.515.298.400	1.011.968.043
Trích trước chi phí công trình	77.872.104.293	95.507.542.851
Chi phí lãi vay	449.479.904	444.535.619
Chi phí phải trả khác	465.398.151	322.654.841

**82.899.816.938**

**99.843.607.836**

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	928.627.383	847.870.966
Bảo hiểm y tế	4.375.444	4.375.444
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	21.910.001.599	19.135.087.724
Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Công ty	2.277.524.889	2.277.524.889
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	36.872.500.000
Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	1.648.975.450	1.753.153.300
Phải trả chi phí thi công các công trình	8.451.350.924	6.466.297.393
Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	2.725.076.110	2.655.670.710
Phải trả BHXH, tiền lương cho các nhân viên hỗ trợ thị trường	2.407.208.703	5.944.803.712
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về hỗ trợ bảo)	393.000.000	393.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.376.621.727	1.243.593.148
Phải trả do phạt vi phạm hợp đồng	281.521.197	281.521.197
Tiền mua cổ phần năm 2016 thu của cổ đông	72.359.669.000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	89.469.460
Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.681.984	1.796.549.768
	<b>115.191.634.410</b>	<b>79.761.417.711</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	220.892.000.000	72,06	220.892.000.000	72,06
Công đoàn Công ty	3.451.840.000	1,13	3.451.840.000	1,13
Cổ đông khác	82.187.060.000	26,81	82.187.060.000	26,81

	<u>306.530.900.000</u>	<u>73,19</u>	<u>306.530.900.000</u>	<u>73,19</u>
-				
-				
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
		Quý 1/2016		Quý 1/2015
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		306.530.900.000		238.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>				
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-		-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		306.530.900.000		238.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-		-
<b>Cổ phiếu</b>		31/03/2016		01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.653.090		30.653.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.653.090		30.653.090
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		30.653.090		30.653.090
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		30.653.090		30.653.090
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		30.653.090		30.653.090
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu				
<b>Các quỹ của Công ty</b>		31/03/2016		01/01/2016
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842		48.685.143.842
		<u>48.685.143.842</u>		<u>48.685.143.842</u>
<b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		31/03/2016		01/01/2016
		VND		VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
- Đô la Mỹ (USD)		362.183,13		1.127.644,78
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>				
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý		1.207.812.423		1.207.812.423
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		Quý 1/2016		Quý 1/2015
		VND		VND
Doanh thu bán hàng		25.931.780.384		108.688.541.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ		38.315.134.014		-
Doanh thu hợp đồng xây dựng		119.048.198.038		96.434.093.204



	<u>183.295.112.436</u>	<u>205.122.634.417</u>
<b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.731.409.170	106.761.617.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.683.808.239	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	101.396.943.574	93.420.785.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u><b>161.812.160.983</b></u>	<u><b>200.182.403.351</b></u>
<b>24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.208.991	16.599.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.066.296.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	524.296.144	145.181.316
	<u><b>6.744.801.735</b></u>	<u><b>161.780.749</b></u>
<b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.852.384.153	1.601.576.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.473.243	-
	<u><b>1.884.857.396</b></u>	<u><b>1.601.576.379</b></u>
<b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.904.924.204	816.945.676
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.457.215	127.834.585
Chi phí công cụ dụng cụ	124.314.874	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.861.715	92.612.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.778.312	679.163.001
Chi phí khác bằng tiền	2.937.985.159	1.631.741.249
	<u><b>7.501.321.479</b></u>	<u><b>3.348.297.086</b></u>
<b>27 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015





**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2016

Chi nhánh Viettel Thái Bình	CN của Công ty mẹ	2.408.384.316	
Chi nhánh Viettel Nam Định	CN của Công ty mẹ	940.849.875	
Chi nhánh Viettel Hải Dương	CN của Công ty mẹ	800.072.294	
Chi nhánh Viettel Hưng Yên	CN của Công ty mẹ	353.568.548	
Chi nhánh Viettel Hòa Bình	CN của Công ty mẹ	1.320.898.655	353.730.629
Chi nhánh Viettel Đắc Nông	CN của Công ty mẹ	2.025.389.674	
Chi nhánh Viettel Đắc Lắc	CN của Công ty mẹ	3.308.889.091	
Chi nhánh Viettel Bình Định	CN của Công ty mẹ	1.558.282.727	
Chi nhánh Viettel Gia Lai	CN của Công ty mẹ	1.327.913.790	
Chi nhánh Viettel Quảng Nam	CN của Công ty mẹ	3.934.390.021	
Chi nhánh Viettel Kontum	CN của Công ty mẹ	404.909.091	
Chi nhánh Viettel Phú Yên	CN của Công ty mẹ	1.838.864.994	
Chi nhánh Viettel Khánh Hoà	CN của Công ty mẹ	1.116.195.091	
Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	CN của Công ty mẹ	507.562.728	
Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	CN của Công ty mẹ	801.514.183	
Chi nhánh Viettel Ninh Thuận	CN của Công ty mẹ	1.547.691.711	
Chi nhánh Viettel Bến Tre	CN của Công ty mẹ	58.718.522	
Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	CN của Công ty mẹ	251.188.631	
Chi nhánh Viettel Trà Vinh	CN của Công ty mẹ	1.852.739.091	
CTy Công trình tại Campuchia	Công ty con	3.420.423.936	
CTy Công trình tại Peru	Công ty con	8.144.740.290	
CTy Công trình tại Burundi	Công ty con	6.665.534.100	
CTy Công trình tại Tanzania	Công ty con	17.518.605.760	
CTy Công trình tại Haiti	Công ty con	2.212.261.380	
CN TCTy Điện lực TP Hồ Chí Minh		1.372.667.930	
Viện Địa Lý		881.554.455	
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công	95.086.633.743	112.269.489.929
Tổng Công ty viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công	4.779.293.740	4.779.293.740
Tập đoàn viễn thông quân đội	Đơn vị thành viên Công	33.296.778.423	33.296.778.423
Tổng Công ty Cổ phần đầu tư quốc	Đơn vị thành viên Công	2.210.178.907	1.693.153.988
Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công	7.848.137.746	6.430.524.446
CN Viettel Hà Nội (Trung tâm kỹ	Đơn vị thành viên Công	-	308.410.056
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công	10.415.740.500	10.415.740.500
Chi nhánh Viettel Ninh Bình	CN của Công ty mẹ	72.174.236	974.227.062
Chi nhánh Viettel Hải Phòng	CN của Công ty mẹ	2.854.139.970	800.413.967
Chi nhánh Viettel Quảng Ninh	CN của Công ty mẹ	752.034.369	1.963.387.893
Chi nhánh Viettel Thanh Hoá	CN của Công ty mẹ	1.790.097.390	1.790.097.390
Chi nhánh Viettel Phú Thọ	CN của Công ty mẹ	305.275.077	305.275.077
Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh	CN của Công ty mẹ	-	-
Chi nhánh Viettel Thái Bình	CN của Công ty mẹ	2.870.267.989	1.413.093.924
Chi nhánh Viettel Nam Định	CN của Công ty mẹ	2.606.749.718	1.571.814.855
Chi nhánh Viettel Lạng Sơn	CN của Công ty mẹ	365.935.878	365.935.878
Chi nhánh Viettel Hải Dương	CN của Công ty mẹ	792.573.014	1.413.079.823
Chi nhánh Viettel Hưng Yên	CN của Công ty mẹ	388.925.403	348.054.229
Chi nhánh Viettel Hòa Bình	CN của Công ty mẹ	3.728.416.665	2.550.362.505







**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI****Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2016

**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa(1)	104.231.913.940	104.231.913.940	30.685.200.187	52.827.994.716	126.374.708.469	126.374.708.469
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình(2)	68.814.613.354	68.814.613.354	42.099.558.337	36.252.834.173	62.967.889.190	62.967.889.190
	<b>173.046.527.294</b>	<b>173.046.527.294</b>	<b>72.784.758.524</b>	<b>89.080.828.889</b>	<b>189.342.597.659</b>	<b>189.342.597.659</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 50/2015-HĐTDHM/NHCT124-VIETTEL ngày 16/01/2015, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2015, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng đợt thanh toán. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy Nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 569/2015-HĐTCQS/NHCT124-VIETTEL ngày 28/03/2015.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 100339.15.059.253602.TD ngày 27/11/2015. Giá trị hạn mức tín dụng 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Mục đích cho vay là phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động thương mại vật tư phục vụ ngành viễn thông và xây lắp và mục đích khác. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng đợt thanh toán. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ là Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 310.000.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các tài sản đảm bảo mà hai bên thỏa thuận.

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI**

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2016

**Phụ lục 3 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.432.786.929	14.180.341.182	13.279.007.700	-	2.334.120.411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.673.528.596	3.590.990.711	8.673.528.596	-	3.590.990.711
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.400.609.716	2.696.734.201	3.204.661.080	-	5.892.682.837
	-	16.506.925.241	20.468.066.094	25.157.197.376	-	11.817.793.959

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI**

**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán quý I năm 2016

**Phụ lục 4 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>6.725.121.458</b>	<b>293.410.265.300</b>		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	82.979.047.628	82.979.047.628		
Tăng khác	68.530.900.000	-	-	68.530.900.000		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>89.704.169.086</b>	<b>444.920.212.928</b>		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	20.231.264.546	20.231.264.546		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>109.935.433.632</b>	<b>465.151.477.474</b>		